

Số: 1266 /KH-SNN-CCTL

Phú Thọ, ngày 04 tháng 11 năm 2014

KẾ HOẠCH

Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2016-2020

Thực hiện Văn bản số 7078/BNN-TCTL ngày 04/9/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; văn bản số 3764/UBND-VX2 ngày 09/9/2014 của UBND tỉnh về việc kế hoạch Chương trình Nước sạch và VSMT nông thôn. Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2013, ước thực hiện 2014, dự kiến năm 2015 và giai đoạn 2011-2015; xây dựng Kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2016-2020 như sau:

Phần I.

Kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2013, ước thực hiện 2014, dự kiến năm 2015 và giai đoạn 2011-2015

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2011-2013.

I. Kết quả thực hiện mục tiêu.

Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình từ năm 2011 đến 2013 được đánh giá theo các tiêu chí ban hành kèm theo các Quyết định số 51/2008/QĐ-BNN ngày 14/4/2008, số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Bộ chỉ số theo dõi và đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Đến hết 2013, kết quả thực hiện các chỉ tiêu như sau:

- Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: **86,01%** (1.038.298 / 1.207.183 người).
- Tỷ lệ trường học có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: **88,94%**.
- Tỷ lệ trạm Y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: **93,96%**.
- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh: **58,6%** (191.000/325.939 hộ);

II. Kết quả thực hiện về nguồn vốn.

Tổng nguồn vốn huy động giai đoạn 2011-2013: 495.640,5 triệu đồng. Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 178.367,5 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 19.447,0 triệu đồng.
- Vốn huy động khác: 297.826 triệu đồng.

(Chi tiết có Biểu số 2 kèm theo)

B. ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2014, DỰ KIẾN NĂM 2015.

I. Ước thực hiện năm 2014.

1.1. Kết quả thực hiện mục tiêu.

- Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh năm 2014 ước đạt 89,0% (đạt 100% KH).

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh năm 2014 ước đạt 61,58% (đạt 100% KH).

- Trường học: Tỷ lệ trường học có công trình cấp nước và vệ sinh năm 2014 ước đạt 89,68% (đạt 34,55% KH).

- Trạm y tế: Tỷ lệ trạm y tế có công trình cấp nước và vệ sinh năm 2014 ước đạt 95,38% (đạt 38,4% KH).

1.2. Kết quả thực hiện về nguồn vốn.

Năm 2014, tổng nguồn vốn thực hiện của Chương trình: **211.964,2 triệu đồng**, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 76.450,0 triệu đồng, gồm:
 - + Vốn Chương trình MTQG NS & VSMT NT: 12.700,0 triệu đồng.
 - + Vốn vay WB: 63.750,0 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 28.825,0 triệu đồng, gồm:
 - + Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh để duy tu sửa chữa công trình cấp nước: 2.700,0 triệu đồng.
 - + Vốn vay lại Ngân hàng Thế giới (WB): 26.125,0 triệu đồng
- Nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Ngân hàng chính sách xã hội: 90.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn nhân dân đóng góp: 9.189,2 triệu đồng.
- Nguồn vốn doanh nghiệp (Công ty CP cấp nước Phú Thọ): Thực hiện năm 2014: 7.500,0 triệu đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 2)

II. Dự kiến năm 2015.

2.1. Mục tiêu cụ thể của Chương trình năm 2015.

- Cấp nước: 92% dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.
- Vệ sinh và môi trường nông thôn: 64,31% số hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh.
- Cấp nước và vệ sinh trường học, trạm y tế:
 - + Trường học: 91,3% số trường học có công trình cấp nước và nhà tiêu HVS.
 - + Trạm y tế: 96,5% số trạm y tế xã vùng nông thôn có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh.

2.2. Kế hoạch vốn năm 2015.

Tổng kế hoạch vốn năm 2015: 320.580,4 triệu đồng. Bao gồm:

- Vốn hỗ trợ của Ngân sách TW: 145.944,5 triệu đồng, bao gồm:
 - + Vốn Chương trình MTQG NS & VSMT NT: 21.415,4 triệu đồng
 - + Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB): 124.529,1 triệu đồng.

- Vốn hỗ trợ của ngân sách địa phương: 57.302,5 triệu đồng, trong đó:
 - + Vốn vay lại Ngân hàng Thế giới (WB): 54.302,5 triệu đồng.
 - + Ngân sách địa phương: 3.000,0 triệu đồng.
- Vốn tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội: 95.000 triệu đồng.
- Nhân dân đóng góp: 12.133,4 triệu đồng.
- Vốn doanh nghiệp: 10.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 2)

C. Đánh giá tình hình thực hiện.

1. Những kết quả đạt được.

- Đảm bảo thực hiện được mục tiêu đặt ra trong từng năm kế hoạch, công tác báo cáo đảm bảo chất lượng, kịp thời.
- Nguồn vốn Trung ương và các tổ chức hỗ trợ cho Chương trình được sử dụng đúng mục đích, phát huy được hiệu quả.
- Công tác lập kế hoạch hàng năm và chuẩn bị dự án đạt chất lượng tốt, các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn được xây dựng với chất lượng bảo đảm.
- Công tác Thông tin – giáo dục – truyền thông tiến hành thường xuyên, rộng rãi, có hiệu quả góp phần quan trọng thay đổi tập quán, thói quen lạc hậu trong sinh hoạt, giữ gìn, sử dụng nước sinh hoạt và vệ sinh.

2. Những mặt tồn tại.

- Tỷ lệ trường học và trạm y tế có công trình nước sạch và nhà tiêu HVS chưa đạt được như kế hoạch ban đầu đề ra (trường học ước đạt 91,3%; trạm y tế ước đạt 96,5%).
- Chưa hình thành được thị trường Nước sạch và VSMT nông thôn, mức độ xã hội hoá của Chương trình thấp.
- Khả năng huy động vốn chưa đáp ứng kế hoạch đề ra, kể cả vốn hỗ trợ từ TW, Ngân sách địa phương, vốn đóng góp của nhân dân và tài trợ Quốc tế.
- Sự tham gia của cấp huyện, cấp xã vào Chương trình còn hạn chế. Cấp huyện và cấp xã chưa có khả năng lập kế hoạch chi tiết cấp nước và vệ sinh ở địa phương mình, việc vận động nhân dân tự đầu tư xây dựng và cải tạo công trình cấp nước, công trình vệ sinh còn hạn chế, hiệu quả chưa cao.

3. Phân tích nguyên nhân.

Sở dĩ chưa đạt được mục tiêu và còn một số tồn tại là do một số nguyên nhân sau:

- Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới dẫn đến kết quả huy động các nguồn vốn gặp nhiều khó khăn.
- Phú Thọ là tỉnh miền núi, kinh tế còn khó khăn, khả năng cân đối ngân sách hạn chế, huy động vốn đóng góp của nhân dân thấp, thu nhập của người dân thấp, nên khả năng đóng góp cũng như tự đầu tư để xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh hạn chế.
- Các công trình cấp nước và vệ sinh trong các trường học, trạm y tế trong quá trình sử dụng bị xuống cấp nhanh, hư hỏng không sửa chữa nên không còn sử dụng được. Nguồn lực để đầu tư xây dựng mới các công trình hạn chế do ảnh

hưởng của suy thoái kinh tế, do đó tỷ lệ trường học và trạm y tế có công trình nước sạch và vệ sinh không đạt được như các chỉ tiêu kế hoạch đặt ra.

- Sự quan tâm của các cấp chính quyền đến nước sạch và VSMT nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu, chưa phát huy được nội lực của địa phương mà vẫn nặng tư tưởng trông chờ và ỷ lại vào trợ cấp của Trung ương.

- Công tác Thông tin – Giáo dục – Truyền thông tuy đã đạt được một số kết quả, nhưng chưa thực sự thường xuyên, rộng khắp. Chưa có cơ chế hoạt động và hỗ trợ cho công tác này ở cấp cơ sở.

D. Các giải pháp thực hiện đảm bảo kế hoạch giai đoạn 2011-2015.

Năm 2015 là năm cuối cùng của giai đoạn, do đó để đạt được mục tiêu của cả giai đoạn cần sự vào cuộc của tất cả các cấp, các ngành và hệ thống chính trị.

Để đạt được các mục tiêu đặt ra, cần xây dựng đảm bảo các danh mục ưu tiên:

- + Đối với vốn đầu tư phát triển: Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình hoàn thành năm 2014 và các năm trước chưa bố trí đủ vốn, các dự án chuyển tiếp cần đẩy nhanh tiến độ, các công trình cấp nước và vệ sinh trường học, trạm y tế; xã nông thôn mới.

- + Đối với vốn sự nghiệp: ưu tiên bố trí kinh phí cho các hoạt động: kiểm tra giám sát đánh giá, thông tin – giáo dục – truyền thông.

1. Công tác tổ chức chỉ đạo điều hành thực hiện Chương trình.

Tăng cường công tác chỉ đạo của Ban điều hành Chương trình Mục tiêu Quốc gia nước sạch và VSMT NT có sự phân công quản lý, phối kết hợp giữa các sở, ngành nhất là các sở, ngành là thành viên của Ban điều hành. Tăng cường năng lực vai trò, trách nhiệm của chính quyền cấp huyện, cấp xã trong việc tổ chức thực hiện các chương trình lồng ghép như: chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới... Nâng cao khả năng tổng hợp tình hình cấp nước và VSMT trên địa bàn và khả năng tổ chức quản lý khai thác có hiệu quả các công trình cấp nước tại địa phương.

2. Áp dụng cơ chế, chính sách.

Áp dụng đầy đủ các quy định về quản lý tài chính, kỹ thuật, các quy định của Ngân hàng Thế giới và các nhà tài trợ, thực hiện tốt chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư xây dựng và quản lý khai thác các công trình cấp nước sạch nông thôn; các công trình xây dựng phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình, các hướng dẫn về quản lý, khai thác, bảo vệ công trình để thực hiện Chương trình có hiệu quả, đúng mục tiêu.

3. Huy động vốn.

- Huy động tối đa nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và các nhà tài trợ Úc, Hà Lan, DFID-Anh; vốn vay Ngân hàng thế giới (WB), chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới...

- Huy động tối đa nguồn lực của địa phương (cấp tỉnh, huyện, xã) để tổ chức triển khai thực hiện.

- Huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp, cá nhân đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn; doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Áp dụng công nghệ phù hợp:

+ Về cấp nước: Đối với các công trình cấp nước tập trung phải đảm bảo sản xuất ra nước sạch đạt quy chuẩn QCVN 02-BYT, ưu tiên khai thác nguồn nước mặt, hạn chế khai thác nước ngầm, mở rộng đầu nối với các công trình cấp nước đô thị để tận dụng công suất dư thừa; xây dựng các công trình có quy mô lớn cấp cho những vùng dân cư đông và tập trung; nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước hiện có để đáp ứng nhu cầu dùng nước của nhân dân.

+ Về vệ sinh: Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, tập quán từng địa phương để quyết định lựa chọn xây dựng loại nhà tiêu phù hợp: Đối với các xã có điều kiện kinh tế khá, mật độ dân cư cao thì xây dựng nhà tiêu tự hoại, đối với các địa phương điều kiện kinh tế nhân dân khó khăn, dân cư thưa xây dựng nhà tiêu 02 ngăn đặt xa nguồn nước sinh hoạt và nơi sinh sống đảm bảo hợp vệ sinh.

+ Về công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi: Tập trung vào xử lý chất thải chăn nuôi gia súc quy mô hộ gia đình với công nghệ truyền thống; trong đó ưu tiên áp dụng công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ Biogas.

8. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng.

Tăng cường vận động nhân dân chi trả tiền nước và phí dịch vụ vệ sinh, tham gia quản lý công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn để đảm bảo cho công trình phát huy hiệu quả bền vững.

Phần II.

Kế hoạch Chương trình đầu tư công giai đoạn 2016-2020 về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn

I. Mục tiêu.

Theo mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn đến 2020 đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000, đến cuối năm 2020, phấn đấu đạt được những mục tiêu chủ yếu sau:

- Về cấp nước: 100% dân số nông thôn được sử dụng nước đạt quy chuẩn QCVN 02-BYT với số lượng ít nhất 60 lít/người/ngày; 100% các trường học mầm non và phổ thông, trạm y tế xã ở nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Về vệ sinh môi trường: 100% số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh; 100% số hộ nông dân chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh; 100% các trường học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, trạm y tế xã ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh.

(Chi tiết có Phụ biểu 1b kèm theo)

II. Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2016-2020.

2.1. Về cấp nước sinh hoạt và môi trường nông thôn.

- Các công việc triển khai thực hiện:

+ Trong giai đoạn dự kiến đầu tư xây dựng mới 27 công trình, nâng cấp các công trình cấp nước tập trung cho xã với tổng công suất 38.560 m³/ngày.đêm, đáp

ứng nhu cầu sử dụng nước sạch cho 248.523 người; cải tạo 19.994 công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho 100% dân số nông thôn; mở rộng phạm vi phục vụ của các công trình cấp nước đô thị và những công trình cấp nước do Công ty Cổ phần cấp nước Phú Thọ đầu tư xây dựng ra các vùng nông thôn (Nhà máy nước Tam Nông, Nhà máy nước thị xã Phú Thọ, nhà máy nước Hạ Hòa, Nhà máy nước Xuân Lộc – Thanh Thủy, Nhà máy nước thị trấn Đoan Hùng...).

+ Sửa chữa, nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh Phú Thọ: trong giai đoạn thường xuyên rà soát, nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn toàn tỉnh. Đảm bảo các công trình không bị xuống cấp và phát huy tối đa hiệu quả đầu tư của công trình.

+ Công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh trường học: Trong giai đoạn đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp các công trình bị hư hỏng, xuống cấp, tích cực tuyên truyền, vận động, hướng dẫn đảm bảo 100% trường học trên địa bàn toàn tỉnh có công trình cấp nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh.

+ Xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh: Bằng các chương trình lồng ghép trên địa bàn tỉnh và vốn tự có của nhân dân, phấn đấu vận động 156.985 hộ nông dân (100%) chăn nuôi xây dựng mới và cải tạo chuồng trại đảm bảo hợp vệ sinh.

(Chi tiết có Phụ biểu số 3 kèm theo)

2.2. Về vệ sinh nông thôn.

- Các công việc triển khai thực hiện:

+ Xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình: Vận động nhân dân tự đầu tư xây dựng và hỗ trợ các hộ nghèo xây dựng mới 121.478 nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình đồng thời nâng cấp, sửa chữa các công trình hiện có để đảm bảo hợp vệ sinh.

+ Công trình cấp nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế xã: đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình đã đầu tư xây dựng, duy trì đảm bảo 100% trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh.

(Chi tiết có phụ biểu số 1b kèm theo)

2.3. Các hoạt động nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

- Các nội dung hoạt động: Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ thực hiện chương trình và đội ngũ cán bộ quản lý vận hành công trình cấp nước; triển khai các hoạt động thông tin - giáo dục - truyền thông và nâng cao nhận thức của người dân; giám sát - đánh giá thực hiện Chương trình; kiểm soát chất lượng nước; phát triển và chuyển giao công nghệ cấp nước và vệ sinh nông thôn.

- Kinh phí thực hiện: 20,0 tỷ đồng.

3. Tổng nhu cầu vốn, và dự kiến cơ cấu nguồn vốn triển khai thực hiện Chương trình.

- Tổng nhu cầu vốn để triển khai thực hiện Chương trình là: 1.249.906,0 triệu đồng.

- Dự kiến cơ cấu nguồn vốn như sau:

+ Ngân sách Trung ương và các nhà tài trợ: 922.015 triệu đồng, chiếm 73,77%

- + Ngân sách địa phương: 55.363 triệu đồng, chiếm 4,43%.
- + Vốn dân góp: 22.528 triệu đồng, chiếm 1,80%.
- + Doanh nghiệp đầu tư: 50.000 triệu đồng, chiếm 4,0%.
- + Tín dụng ưu đãi (cho dân vay): 200.000 triệu đồng, chiếm 16,0%.

(Chi tiết theo phụ biểu 4 kèm theo).

III. KIẾN NGHỊ.

Để hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt và VSMT nông thôn theo kế hoạch. Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị:

Đối với UBND tỉnh:

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan của tỉnh phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho thực hiện chương trình.

- Bố trí ngân sách tỉnh cho các dự án thuộc Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng (WB) còn thiếu vốn, đảm bảo công trình hoàn thành trong năm 2015 theo đúng Chỉ thị của Thủ tướng chính phủ.

Đối với Trung ương:

- Tăng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, bố trí vốn trái phiếu Chính phủ cho Chương trình, tạo điều kiện cho tỉnh tiếp nhận bổ sung các nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức Quốc tế như: nguồn vốn các nhà tài trợ (Úc, Hà Lan, DFID Anh), ngân hàng Thế giới và các tổ chức Quốc tế khác đáp ứng đủ nguồn vốn theo kế hoạch.

- Hỗ trợ tỉnh trong việc tiếp cận các kỹ thuật, công nghệ mới và phát triển đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực cấp nước.

Trên đây là Kết quả ước thực hiện giai đoạn 2011-2015, kế hoạch giai đoạn 2016-2020 Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Sở Nông nghiệp và PTNT trân trọng báo cáo UBND tỉnh xem xét ban hành và báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT kế hoạch Chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2016-2020. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c để ban hành KH);
- Văn phòng CT MTQG NS và VSMTNT;
- Trung tâm Quốc gia NS và VSMTNT;
- GD, PGD (Ô. Tuấn);
- Phòng QHKKH;
- Chi cục Thủy lợi;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Quang Tuấn

Biểu số 1a: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NƯỚC SẠCH VÀ VSMTNT 05 NĂM 2011-2015

(Kèm theo Kế hoạch số 1266 /KH-SNN-CCTL, ngày 04/11/2014 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

TT	Mục tiêu	Mục tiêu 2011-2015 được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Ước thực hiện mục tiêu 5 năm 2011-2015	Ghi chú
1	Tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	92,0 %	92,0 %	
	Tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước QC02	45,0 %	45,0 %	
2	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	65,0 %	65,81 %	
3	Tỷ lệ số trường học sử dụng nước hợp vệ sinh	100,0 %	91,3%	
4	Tỷ lệ trạm y tế có công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh	100,0 %	96,5%	
5	Tỷ lệ số hộ gia đình nông thôn có chuồng trại và nhà tiêu HVS	54,0 %	54,0 %	

Biểu 1b: Kế hoạch thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình MTQG và VSMINT giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số: 1666 /KH-SNN-CCTL, ngày 04/11/2014 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Kế hoạch 2015	Kế hoạch năm					Ghi chú
				2016	2017	2018	2019	2020	
I	Cấp nước								
1	Tổng dân số nông thôn	người	1.225.351	1.231.478	1.237.635	1.243.824	1.250.043	1.256.293	
	Tổng số người nghèo nông thôn	người	183.803	184.722	185.645	186.574	187.506	188.444	
2	Tổng số hộ dân nông thôn	hộ	330.845	332.499	334.162	335.832	337.512	339.199	
3	Số dân được cấp nước HVS trong năm	người	36.761	18.472	18.565	18.657	18.751	25.126	
	Lũy tích số dân được cấp nước HVS	người	1.127.323	1.151.432	1.175.754	1.200.290	1.225.042	1.256.293	
4	Tỷ lệ % số dân được cấp nước HVS trong năm	%	3,00	1,50	1,50	1,50	1,50	2,00	
	Lũy tích tỷ lệ % số dân được cấp nước HVS	%	92,00	93,50	95,00	96,50	98,00	100,00	
5	Số dân được cấp nước QC02 trong năm	người	61.268	61.574	49.505	49.753	50.002	37.689	
	Lũy tích số dân được cấp nước QC02	người	551.408	615.739	668.323	721.418	775.026	816.590	
6	Tỷ lệ % số dân được cấp nước QC02 trong năm	%	5,00	5,00	4,00	4,00	4,00	3,00	
	Lũy tích tỷ lệ % số dân được cấp nước QC02	%	45,00	50,00	54,00	58,00	62,00	65,00	
II	Vệ sinh								
	Số hộ gia đình có nhà tiêu HVS trong năm	hộ	15.000	22.000	25.000	25.000	25.000	24.478	
	Lũy tích số hộ gia đình có nhà tiêu HVS	hộ	217.721	239.721	264.721	289.721	314.721	339.199	
	Tỷ lệ % số hộ gia đình có nhà tiêu HVS trong năm	%	4,23	6,29	7,12	7,05	6,98	6,75	
	Lũy tích tỷ lệ % số hộ gia đình có nhà tiêu HVS	%	65,81	72,10	79,22	86,27	93,25	100,00	
	Các công trình công cộng có công trình cấp nước và vệ sinh								
III	Trường học (trường mầm non, trường phổ thông)								
1	Tổng số trường học	cái	901	901	901	901	901	901	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Kế hoạch 2015	Kế hoạch năm					Ghi chú
				2016	2017	2018	2019	2020	
	Số trường học có công trình trong năm	cái	15	15	15	15	15	18	
	Lũy tích số TH có công trình	cái	823	838	853	868	883	901	
	Tỷ lệ % số TH có công trình	%	1,66%	1,66%	1,66%	1,66%	1,66%	2,00%	
	Lũy tích tỷ lệ % TH có công trình	%	91,3%	93,0%	94,7%	96,3%	98,0%	100,0%	
2	Trạm y tế								
	Tổng số trạm y tế	cái	260	260	260	260	260	260	
	Số, trạm y tế có công trình	cái	3	3	3	3	0	0	
	Lũy tích số trạm y tế có công trình	cái	251	254	257	260	260	260	
	Tỷ lệ % số trạm y tế có công trình	%	1,15	1,15	1,15	1,15	0,00	0,00	
	Lũy tích tỷ lệ % số trạm y tế có công trình	%	96,5%	97,7%	98,8%	100,0%	100,0%	100,0%	
IV	Môi trường								
	Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	cái	84.772	98.901	113.029	127.158	141.287	156.985	
	Tỷ lệ % số HGD có chuồng trại chăn nuôi HVS	%	54,0	63,0	72,0	81,0	90,0	100,0	

Phụ biểu 3: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NSTW, VỐN TRONG NƯỚC 5 NĂM 2016-2020 CỦA PHÚ THỌ
(Kèm theo Kế hoạch số **1266** /KH-SNN-CCTL, ngày **04/11/2014** của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế (m3/ngđ)	Thời gian khởi công - hoàn thành (tháng/năm)	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014			Dự kiến kế hoạch năm 2015				Ước giải ngân giai đoạn 2011-2015				Dự kiến kế hoạch 2016-2020				Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW				
									TMBT	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Thu hồi các khoản vốn ứng trước: NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước: NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]
	TỔNG SỐ					899.845	832.661	289.583	246.130	203.247	145.945	0	7.740	505.077	399.019	0	369.692	999.906	922.015	0	0	0
I	Các dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2015 nhưng chưa được bố trí vốn					674.564	629.908	286.813	244.180	128.247	95.945	0	7.740	427.307	347.069	0	317.742	0	0	0	0	0
1.1	Cấp nước					441.402	393.227	252.024	209.391	103.899	71.597	0	2.992	361.126	280.988	0	280.988	0	0	0	0	0
1	Cấp nước SH xã Đồng Thịnh	Yên Lập		2003-2009	1991/QĐ-CT ngày 04/7/2003	1.832	1.832	1.390	1.390	12	12		12	1.402	1.402		1.402					
2	Cấp nước SH xã Kinh Kệ	Lâm Thao		2006-2010	580/QĐ-UBND ngày 1/3/2006	6.543	6.543	4.900	4.900	198	198		198	5.098	5.098		5.098					
3	Cấp nước SH xã Vô Miếu	Thanh Sơn		2008-2010	1272/QĐ-UB ngày 26/4/2002	1.619	1.619	1.355	1.355	70	70		70	1.426	1.426		1.426					
4	Cấp nước SH xã Đồng Luận	Thanh Thủy		2008-2011	190/QĐ-TT-KT ngày 29/2/2006	8.359	8.359	7.333	7.333	69	69		69	7.402	7.402		7.402					
5	Cấp nước SH xã Phú Nham	Phù Ninh		2003-2011	2552/QĐ-UBND ngày 9/8/2002	1.919	1.919	1.506	1.506	203	203		203	1.709	1.709		1.709					
6	Cấp nước SH xã Đỗ Xuyên	Thanh Ba		2007-2011	581/QĐ-UBND ngày 1/3/2006 và 423/QĐ-UBND ngày 30/1/2011	5.861	5.861	3.789	3.789	368	368		368	4.157	4.157		4.157					
7	Cấp nước SH xã Hùng Quan	Tam Nông		2008-2011	3546/QĐ-UBND ngày 28/12/2007 và 196/QĐ-UBND ngày 17/1/2011	6.524	6.524	5.456	5.456	120	120		120	5.576	5.576		5.576					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế (m3/ngđ)	Thời gian khởi công - hoàn thành (tháng/năm)	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014			Dự kiến kế hoạch năm 2015				Ước giải ngân giai đoạn 2011-2015				Dự kiến kế hoạch 2016-2020				Ghi chú							
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW															Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]								
8	Cấp nước SH xã Quang Húc	Tam Nông		2009-2011	2218/QĐ-UBND ngày 8/8/2008	5.630	5.630	4.019	4.019	234	234		234	4.253	4.253		4.253													
9	Cấp nước SH xã Chi Đám	Đoan Hùng		2.011	3331/QĐ-UBND ngày 2/10/2003 và 2877/QĐ-UBND ngày 9/9/2011	2.600	2.600	1.518	1.518	331	331		331	1.849	1.849		1.849													
10	Cấp nước SH xã Bần Nguyễn - Lâm Thao	Lâm Thao		2010-2012	2217/QĐ-UBND ngày 8/8/2008 và 2878/QĐ-UBND ngày 9/9/2012	21.832	21.832	18.326	18.326	318	318		318	18.645	18.645		18.645													
11	HT cấp nước SH các xã Yên Tập, Phú Lạc - Cẩm Khê	Cẩm Khê		2010-2012	3533/QĐ-UBND ngày 3/11/2010 và 2851/QĐ-UBND ngày 8/9/2011	14.920	14.920	13.084	13.084	558	558		558	13.642	13.642		13.642													
12	Nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn năm 2009 (7 công trình thuộc các xã Vĩnh Lại, Võ Miêu, Tân Lập, Phương Xá, Hoàng Xá, Vũ Yên, Lương Lỗ)	Toàn tỉnh		2009-2012	2148/QĐ-UBND ngày 3/8/2009 và 4258/QĐ-UBND ngày 17/12/2010	4.519	4.519	3.991	3.991	9	9		9	4.000	4.000		4.000													
13	Hệ thống cấp nước xã Kim Thượng - Tân Sơn	Tân Sơn		2011-2013	3353/QĐ-UBND ngày 26/10/2011 và 1353/QĐ-UBND ngày 31/5/2013	14.953	14.953	13.600	13.600	500	500		500	14.100	14.100		14.100													

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế (m3/ngđ)	Thời gian khởi công - hoàn thành (tháng/ năm)	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014			Dự kiến kế hoạch năm 2015				Ước giải ngân giai đoạn 2011-2015				Dự kiến kế hoạch 2016-2020				Ghi chú														
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW												
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]															
14	Hệ thống cấp nước SH xã Đan Thương	Tân Sơn		2006-2010	44/QĐ-TT-KT ngày 8/5/2008 và 451/SNN ngày 25/6/2010	5.943	5.943	5.088	5.088					5.088	5.088		5.088																				
15	Cấp nước xã Vĩnh Chân, huyện Thanh Ba	Hà Hoà		06-11	3547/QĐ-UBND ngày 28/12/2007	8.569	8.569	7.578	7.578					7.578	7.578		7.578																				
16	Hệ thống cấp nước SH xã Tĩnh Cương, Hiền Đa, Cát Trù, huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê		09-11	2341/QĐ-UBND ngày 18/8/2008	31.484	31.484	24.291	24.291	1,1	1,1		1,1	24.292	24.292		24.292																				
17	Hệ thống cấp nước SH xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	Tân Sơn		11-15	2916/QĐ-UBND ngày 14/9/2011; 1362/QĐ-UBND ngày 03/6/2013	43.248	43.248	13.136	12.838	10.000	10.000			23.136	22.838		22.838																				
18	Cấp nước xã Tạ Xá, Hương Lung, Sơn Tịnh huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê		13-15	2729/QĐ-UBND 12/10/2012; 1892/QĐ-UBND ngày 30/7/2013	81.118	70.803,5	33.825	22.750	36.978	24.652			70.803,5	47.402		47.402																				
19	Cấp nước xã Phú Khê, Sai Ngà huyện Cẩm Khê	Cẩm Khê		13-14	2730/QĐ-UBND 12/10/2012; 1929/QĐ-UBND ngày 01/8/2013	37.068	26.750	16.380	10.930	10.370	6.913			26.750	17.843		17.843																				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế (m ³ /ngđ)	Thời gian khởi công - hoàn thành (tháng/năm)	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015				Ước giải ngân giai đoạn 2011-2015				Dự kiến kế hoạch 2016-2020				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																						
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)																Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế (m3/ngđ)	Thời gian khởi công - hoàn thành (tháng/năm)	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014			Dự kiến kế hoạch năm 2015				Ước giải ngân giai đoạn 2011-2015				Dự kiến kế hoạch 2016-2020				Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
															Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước: NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước: NSTW	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	
4	Dự án vệ sinh và nước sạch cho các trường mầm non, tiểu học và THCS vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	Toàn tỉnh		2014				5.000	5.000	7.500	7.500			12.500	12.500		12.500						
I.3	Vệ sinh nông thôn					1.832	5.350	4.662	4.662	84,76	84,76	0	85	4.746,8	4.746,8	0	4.746,8	0	0	0	0	0	
1	Hệ thống thu gom xử lý rác thải cho các xã điểm xây dựng nông thôn mới gồm Sơn Dương - Lâm Thao và Đông Luân - Thanh Thủy.	Lâm Thao; Thanh Thủy		2012	3140/QĐ-UBND ngày 14/11/2012	5.350	5.350	4.662	4.662	84,76	84,76			4.747	4.747		4.747						
I.4	Cấp nước và VS trạm y tế							3.900	3.900	500	500	0	0	4.400	4.400	0	4.400	0	0	0	0	0	
1	Cấp nước và vệ sinh trạm y tế xã				2491/QĐ-UBND 03/10/2013	2.484	2.484	3.900	3.900	500	500			4.400	4.400		4.400						
I.5	Hỗ trợ các hộ nghèo và gia đình chính sách xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình						0,0	2.930,0	2.930,0	4.000	4.000	0,0	0,0	6.930,0	6.930,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
1	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình							2.930	2.930	4.000	4.000			6.930	6.930								
I.6	Hoạt động truyền thông - tuyên truyền - thông tin - giáo dục - Giám sát đánh giá						0,0	13.297,0	13.297,0	9.100	9.100	0,0	0,0	22.397,0	22.397,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
II	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015					225.282	202.753	2.660	1.950	75.000	50.000	0	0	77.660	51.950	0	51.950	147.622	83.219	0	0	0	
1	Hệ thống cấp nước SH xã Trung Nghĩa (Cấp nước sinh hoạt cho các xã: Trung Nghĩa, Đoàn Hạ, Hoàng Xá, Phường Mao, Yên Mao, Tú Vũ, Báo Yên)	Thanh Thủy	9.000	2014	3005/QĐ-UBND 26/9/2011	166.765	150.088	1.960	1.250	45.000	30.000			46.960	31.250		31.250	119.805	68.809				
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã: Y Sơn, Âm Hà, Minh Hạc, Lang Sơn, Mai Tùng	Hà Hòa	2.400	2014	1391/QĐ-UBND 05/6/2013	58.517	52.665	700	700	30.000	20.000			30.700	20.700		20.700	27.817	14.410				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế (m3/ngđ)	Thời gian khởi công - hoàn thành (tháng/năm)	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015				Ước giải ngân giai đoạn 2011-2015				Dự kiến kế hoạch 2016-2020				Ghi chú				
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]				
III	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020		38.560					110						110				852.284	838.796							
1	Cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		12.478																300.000	300.000						
2	Xây mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh cho các trường học trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	Toàn tỉnh		2016-2020														24.000	24.000							
	Xây mới																	19.000	19.000							
	Sửa chữa, nâng cấp																	5.000	5.000							
3	Xây mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước và vệ sinh trạm y tế xã	Toàn tỉnh		2016-2020														3.000	3.000							
	Xây mới																	1.000	1.000							
	Sửa chữa, nâng cấp																	2.000	2.000							
4	Hỗ trợ các hộ gia đình xây dựng nhà tiêu đảm bảo HVS	Toàn tỉnh																10.000	10.000							
5	Hoạt động truyền thông - tuyên truyền - thông tin - giáo dục - Giám sát đánh giá	Toàn tỉnh																20.000	20.000							
III.1	Huyện Hạ Hòa																									
1	Xây mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Chuế Lư, Xuân Áng, Hậu Bông, Đan Hà, Liên Phương, Lệnh Khanh, Hà Lương, Đại Phạm		1.066															32.614	32.614							
2	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Văn Lang, Minh Côi, Vô Tranh, Bằng Giã		305															10.556	10.556							
3	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Yên Luật, Chính Công, Hương Xá, Cáo Diên, Yên Kỳ		534															18.474	18.474							

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế (m3/ngđ)	Thời gian khởi công - hoàn thành (tháng/năm)	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014			Dự kiến kế hoạch năm 2015				Ước giải ngân giai đoạn 2011-2015				Dự kiến kế hoạch 2016-2020				Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW													Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	
III.2	Huyện Tam Nông																						
4	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Hiền Quan, Hương Nha, Thanh Uyên, Tam Cường, Văn Lương, Xuân Quang		1.328															20.112	20.112				
5	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Hùng Đô, Trữ Mỹ		284															5.365	5.365				
6	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Phương Thịnh, Tề Lễ		1.219															5.235	5.235				
III.3	Huyện Thanh Sơn																						
7	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Cự Đồng, Cự Thắng, Tắt Thắng, Tắt Thắng, Thắng Sơn		215															6.630	6.630				
8	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Yên Lãng, Lương Nha, Tinh Nhuệ		855															7.623	7.623				
9	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho xã Võ Miếu		256															3.563	3.563				
10	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho xã Tân Minh		129															2.665	2.665				
III.4	Huyện Cẩm Khê																						
11	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Đồng Lương, Điều Lương, Chương Xá, Văn Khúc, Yên Dương		950															18.635	18.635				
12	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Thanh Nga, Xương Thịnh, Sơn Nga		570															12.365	12.365				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế (m3/ngđ)	Thời gian khởi công - hoàn thành (tháng/năm)	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014			Dự kiến kế hoạch năm 2015				Ước giải ngân giai đoạn 2011-2015				Dự kiến kế hoạch 2016-2020				Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW															Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	
13	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Cáp Dẩn, Văn Bàn, Tam Sơn, Phương Vỹ, Tiên Lương, Ngô Xã		1.520															20.365	20.365				
III.5	Huyện Tân Sơn																						
14	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Kiệt Sơn, Lai Đồng, Thạch Kiệt, Thu Cúc, Tân Sơn, Đồng Sơn		169															5.220	5.220				
15	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho xã Mỹ Thuận		149															3.265	3.265				
III.6	Huyện Thanh Thủy																						
16	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Tĩnh Nhue, Yên Lăng, Lương Nha		1.010															12.688	12.688				
III.7	Huyện Đoan Hùng																						
17	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Đại Nghĩa, Hữu Đô, Phú Thứ		517															15.948	15.948				
18	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Chân Mộng, Hùng Long, Minh Phú, Minh Tiến, Tiêu Sơn, Văn Đồn, Vụ Quang		1.206															27.668	27.668				
19	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Bằng Diễn, Bằng Luân, Minh Lương, Phúc Lai, Quê Lâm		1.272															25.436	25.436				
III.8	Huyện Phú Ninh																						
20	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Bảo Thanh, Lê Mỹ, Phú Mỹ		491															15.130	15.130				
21	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Tiên Phú, Liên Hoa, Trầm Thán, Trung Giáp		981															18.326	18.326				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Năng lực thiết kế (m ³ /ngđ)	Thời gian khởi công - hoàn thành (tháng/năm)	Quyết định đầu tư ban đầu				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015				Ước giải ngân giai đoạn 2011-2015				Dự kiến kế hoạch 2016-2020				Ghi chú	
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]		
III.9	Huyện Thanh Ba																							
22	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Hoàng Cương, Mạn Lạn, Chí Tiên, Sơn Cương, Thanh Xá, Thanh Hà, Đỗ Sơn		1.472															25.365	25.365					
23	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Ninh Dân, Yên Nội, Đông Lĩnh, Đại An, Thái Ninh		1.472															18.635	18.635					
24	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Năng Yên, Quảng Tập		933															8.354	8.354					
III.10	Huyện Yên Lập																							
25	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Ngọc Đồng, Minh Hoà		329															10.165	10.165					
26	Công trình cấp nước sinh hoạt Thương Long, huyện Yên Lập	Yên Lập	6.500	2011-2015	3007/QĐ-UBND 26/9/2011	134.882	121.394	110						110				134.882	121.394					
27	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho xã Mỹ Lương		350															10.000	10.000					

Phụ biểu 4: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020 CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Kế hoạch số: 1266/KH-SNN-CCTL, ngày 04/11/2014 của Sở Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch				Kế hoạch 2014				Dự kiến kế hoạch năm 2015				Dự kiến kế hoạch từ khởi công đến 31/01/2016				Dự kiến kế hoạch 2016-2020				Ghi chú																																																																																																																																																		
				Kế hoạch		Kế hoạch		Kế hoạch 2014		Kế hoạch 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015		Dự kiến kế hoạch năm 2015		Dự kiến kế hoạch từ khởi công đến 31/01/2016		Dự kiến kế hoạch từ khởi công đến 31/01/2016		Dự kiến kế hoạch 2016-2020																																																																																																																																																						
				Kế hoạch		Kế hoạch		Kế hoạch 2014		Kế hoạch 2014		Dự kiến kế hoạch năm 2015		Dự kiến kế hoạch năm 2015		Dự kiến kế hoạch từ khởi công đến 31/01/2016		Dự kiến kế hoạch từ khởi công đến 31/01/2016		Dự kiến kế hoạch 2016-2020																																																																																																																																																						
				Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)		Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)

TT	Đanh mục dự án	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch 2014						Dự kiến kế hoạch năm 2015				Ước giải ngân từ khởi công đến 31/01/2016				Dự kiến kế hoạch 2016-2020				Ghi chú						
				Kế hoạch			Ước giải ngân			Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn đóng góp	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn đóng góp	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn đóng góp							
				NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp														NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]									
I.2	Cấp nước và VS trường học		231.330	5000			5000			10663			24471															
1	Công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh cho các trường tiểu học và THCS (Năm 2011)	2011	218.572							863,6			2.827															
2	XDCT VS và NS cho các trường TH và THCS các xã: Sơn Dương, Đồng Luân, Gia Diên, Đông Thành, Thương Nông, Thụy Văn, Phú Ninh - thuộc dự án vệ sinh và nước sạch cho các trường mầm non, tiểu học và THCS vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (Năm 2012)	09-15	5.255,6							275.552			4.144															
3	Công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh cho các trường tiểu học và THCS các xã Hy Cương, Hùng Lô, Sông Lô, Hốp Hải, Văn Luông, An Đạo, Phú Hộ, Chi Đám, Hương Nộn, Từ Đà, Vĩnh Lai, Cao Xá, Sơn Vỹ, Trưng Vương, Bình Bộ (Năm 2013)	2013	7.503							2024			5.000															
4	Dự án vệ sinh và nước sạch cho các trường mầm non, tiểu học và THCS vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	2014		5.000,0			5.000,0			7.500			12.500															
I.3	Vệ sinh nông thôn		5.350							84,76			4.735,0															
1	Hệ thống thu gom xử lý rác thải cho các xã điểm xây dựng nông thôn mới gồm Sơn Dương - Lâm Thao và Đồng Luân - Thanh Thủy.	2012	5.350							84,76			4.735,0															
I.4	Cấp nước và VS trạm y tế			1.600	-	-	1.600		-	500	-	-	3.100	-	-		-	-										
1	Cấp nước và vệ sinh trạm y tế xã			1.600,0			1.600,0			500			3.100															
I.5	Hỗ trợ các hộ nghèo và gia đình chính sách xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hệ gia đình			1.830	-	-	1.830		-	4.000	-	-	6.930	-	-		-	-										
1	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình			1.830,0			1.830,0			4.000			6.930															
I.6	Hoạt động truyền thông - tuyên truyền - thông tin - giáo dục - Giám sát đánh giá			5.650	-	-	5.650		-	9.100	-	-	22.397	-	-		-	-										
				5.650,0			5.650,0			9.100			22.397															

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch 2014						Dự kiến kế hoạch năm 2015			Ước giải ngân từ khởi công đến 31/01/2016				Dự kiến kế hoạch 2016-2020				Ghi chú
				Kế hoạch			Ước giải ngân			Dự kiến kế hoạch năm 2015			Ước giải ngân từ khởi công đến 31/01/2016				Dự kiến kế hoạch 2016-2020				
				Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn đóng góp	Vốn đóng góp	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn đóng góp	Vốn đóng góp	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn đóng góp	Vốn đóng góp	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn đóng góp	Vốn đóng góp	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn đóng góp	Vốn đóng góp	Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)	Vốn đóng góp	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]		
II	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		225.282	1.000	500		1.000	500			50.000	25.000		51.950	25.710		83.219	41.874	22.528		
1	Hệ thống cấp nước SH xã Trung Nghĩa (Cấp nước sinh hoạt cho các xã: Trung Nghĩa, Đoàn Hạ, Hoàng Xá, Phương Mao, Yên Mao, Tu Vũ, Bảo Yên)	2014	166.765	1.000,0	500,0		1.000,0	500,0			30.000	15.000		31.250	15.710		68.809	34.319	16.676		
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã: Y Sơn, Âm Hạ, Minh Hạc, Lang Sơn, Mai Tùng	2014	58.517								20.000	10.000		20.700	10.000		14.410	7.555	5.852		
III	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020														110		838.796	13.488			
1	Cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh Phú Thọ																300.000				
2	Xây mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh cho các trường học trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	2016-2020															24.000				
	Xây mới																19.000				
	Sửa chữa, nâng cấp																5.000				
3	Xây mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước và vệ sinh trạm y tế xã	2016-2020															3.000				
	Xây mới																1.000				
	Sửa chữa, nâng cấp																2.000				
4	Hỗ trợ các hộ gia đình xây dựng nhà tiêu đảm bảo HVS																10.000				
5	Hoạt động truyền thông - tuyên truyền - thông tin - giáo dục - Giám sát đánh giá																20.000				
III.1	Huyện Hạ Hòa																				
1	Xây mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Chuế Lưu, Xuân Áng, Hậu Bồng, Đan Hà, Liên Phương, Lệnh Khanh, Hà Lương, Đại Phạm																32.614				
2	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Văn Lang, Minh Cối, Võ Tranh, Bằng Giã																10.556				
3	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Yên Luät, Chính Công, Hương Xá, Cáo Điền, Yên Kỳ																18.474				
III.2	Huyện Tam Nông																				
4	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Hiền Quan, Hương Nha, Thanh Uyên, Tam Cường, Văn Lương, Xuân Quang																20.112				

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch 2014						Dự kiến kế hoạch năm 2015						Ước giải ngân từ khởi công đến 31/01/2016						Dự kiến kế hoạch 2016-2020				Ghi chú
				Kế hoạch			Ước giải ngân			Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước 2015			Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước 2016			Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước 2017-2020			Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối					
				NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]							
5	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Hùng Đô, Tư Mỹ															5.365										
6	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Phương Thịnh, Tề Lễ															5.235										
III.3	Huyện Thanh Sơn																									
7	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Cư Đông, Cư Thắng, Tắt Thắng, Tắt Thắng, Thắng Sơn																6.630									
8	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Yên Lăng, Lương Nha, Tỉnh Nhuệ																7.623									
9	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho xã Võ Miếu																3.563									
10	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho xã Tân Minh																2.665									
III.4	Huyện Cẩm Khê																									
11	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Đông Lương, Điều Lương, Chương Xá, Văn Khúc, Yên Dương																18.635									
12	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Thanh Nga, Xương Thịnh, Sơn Nga																12.365									
13	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Cấp Dẫn, Văn Bản, Tam Sơn, Phương Vỹ, Tiên Lương, Ngô Xá																20.365									
III.6	Huyện Tân Sơn																									
14	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Kiệt Sơn, Lai Đông, Thạch Kiệt, Thu Cúc, Tân Sơn, Đồng Sơn																5.220									
15	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho xã Mỹ Thuận																3.265									
III.7	Huyện Thanh Thủy																									
16	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Tỉnh Nhuệ, Yên Lăng, Lương Nha																12.688									
III.9	Huyện Đoan Hùng																									
17	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Đại Nghĩa, Hữu Đô, Phú Thứ																15.948									

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch 2014						Dự kiến kế hoạch năm 2015						Ước giải ngân từ khởi công đến 31/01/2016				Dự kiến kế hoạch 2016-2020				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
				Kế hoạch			Ước giải ngân			Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)			Vốn đóng góp			Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)			Vốn đóng góp			Vốn nhà nước đóng góp vào phần tham gia của Nhà nước (*)			Vốn đóng góp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
				NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối		Vốn đóng góp	NSTW hỗ trợ	NSDP tự cân đối	Vốn đóng góp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
18	Xây dựng mới hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã Chấn Mông, Hùng Long, Minh Phù, Minh Tiến, Tiểu Sơn, Văn Đồn, Vụ Quang																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							